

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2026/DS-PT
Ngày 31-3-2026
V/v tranh chấp về Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết

Ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Phương Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 301/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2026/QĐPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2026, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 85/TB-TA ngày 26 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Công ty cổ phần M1; địa chỉ: Tầng A, tòa nhà C, số B phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (nay là Tầng A, tòa nhà C, số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội);

2. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - Công ty cổ phần M1: Ông Nguyễn Đức Đ là Chuyên viên Xử lý nợ - Là người đại diện theo uỷ quyền theo các Văn bản uỷ quyền số 10/2024/UQ-TGD ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Tổng Giám đốc; số: 27403/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 17/3/2025 của Giám đốc Trung tâm xử lý nợ và số: 2008/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 30 tháng 6 năm 2025; có mặt;

Vắng mặt phiên tòa ngày 19/3/2026 và có mặt tại phiên tòa ngày 31/3/2026.

3. Ngân hàng TMCP V1 (V2); địa chỉ: Tòa V, số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là Tòa VPBank Tower, số H L, phường C, thành phố Hà Nội);

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – Ngân hàng TMCP V1 (V2): Ông Trần Văn M và ông Nguyễn Văn T là Chuyên viên Xử lý nợ - Là người đại diện theo uỷ quyền theo các Văn bản uỷ quyền số 16/2026/UQN-CTQT ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng quản trị và số 74/2026/UQN-CTQT ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Trưởng phòng Xử lý nợ V3; Ông Trần Văn M vắng mặt và ông Nguyễn Văn T vắng mặt phiên toà ngày 19/3/2026 và có mặt tại phiên toà ngày 31/3/2026;

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1981 và anh Lã Quang H, sinh năm 1976; đều trú tại: Lô C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là Lô C, phường T, thành phố Hải Phòng); anh Lã Quang H vắng mặt và chị Nguyễn Thị Ngọc T1 có mặt.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Lã Quang H – Đều là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo bản án dân sự sơ thẩm và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, vụ án có nội dung như sau:*

- *Tại đơn khởi kiện và các bản khai của nguyên đơn trình bày:*

Ngân hàng TMCP V1 (V2) cho anh Lã Quang H, chị Nguyễn Thị Ngọc T1 vay tiền theo các Hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số LN2212087720899 ngày 11/01/2023 với số tiền 7.500.000.000 đồng để vay hoàn vốn mua BĐS tại thửa đất số 428 TĐĐ số 82 tại địa chỉ Lô C KĐT phía Tây, P.T, TP ., thời hạn vay 300 tháng, lãi suất tại thời điểm vay là 13,78%/năm và có điều chỉnh theo từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng. Cùng ngày, V2 đã giải ngân 7.500.000.000 đồng cho chị T1, anh H.

+ Hợp đồng tín dụng số LN2305119128942 ngày 30/05/2023 với số tiền 6.200.000.000 đồng để hoàn vốn mua BĐS tại thửa đất số 19 TĐĐ số 101 tại địa chỉ Lô C KĐT phía Tây, P.T, TP ., thời hạn vay 300 tháng; lãi suất tại thời điểm vay là 13,6%/năm và có điều chỉnh theo từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng. Cùng ngày, V2 đã giải ngân theo các khế ước LD2315301188 ngày 02/6/2023 số tiền 1.200.000.000 đồng cho chị T1, anh H; khế ước LD2315002006 ngày 30/5/2023 số tiền 2.000.000.000 đồng cho chị T1, anh H; ngày 06/9/2023 giải ngân cho chị T1, anh H khế ước LD2316001920 số tiền 2.000.000.000 đồng, khế ước LD2316002023 số tiền 1.000.000.000 đồng cho chị T1, anh H.

+ Hợp đồng tín dụng số LN2305129140793 ngày 30/5/2023 với số tiền 1.600.000.000 đồng, để kinh doanh buôn bán đồ gỗ, đồ mỹ nghệ; thời hạn vay 24 tháng, lãi suất tại thời điểm vay là 10,8%/năm và có điều chỉnh theo từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 01/6/2023, V2 đã giải ngân 1.600.000.000 đồng cho chị T1, anh H.

+ Hợp đồng tín dụng số LN2308290127972 ngày 31/8/2023 với số tiền 3.000.000.000 đồng, để tiêu dùng có TSBĐ mua sắm đồ gia đình, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất tại thời điểm vay là 12%/năm và có điều chỉnh theo từng thời kỳ, lãi

suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 31/8/2023, V2 đã giải ngân 1.600.000.000 đồng cho chị T1, anh H.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho chị T1, anh H đã thế chấp:

+ Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: Lô C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 489998, sổ vào sổ cấp GCN CH-00073 do UBND thành phố H cấp ngày 20/01/2021. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng/sở hữu số công chứng 215; Quyền số: 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C tỉnh Hải Dương chứng nhận ngày 10/01/2023.

+ Tài sản 2: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 444, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: KĐT phía T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 783505, sổ vào sổ cấp GCN CH-01557 do UBND thành phố H cấp ngày 18/12/2019. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng/sở hữu số công chứng 952; Quyền số: 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do phòng công chứng Phạm Văn V chứng nhận ngày 30/5/2023.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, ngày 31/3/2025, chị T1 đã nộp số tiền 9.000.000.000 đồng để giải chấp tài sản 1. Sau đó, chị T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 15/6/2024 nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn.

Ngày 30/11/2024, V2 đã tiến hành bán (các) khoản nợ của chị T1, anh H cho Công ty cổ phần M1 theo hợp đồng mua bán nợ số 13/2024/VPB-JUPI TER và (các) Phụ lục đính kèm ký giữa V2 với Công ty cổ phần M1. Theo đó, V2 đồng ý bán 90% và Công ty cổ phần M1 đồng ý mua 90% các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà chị T1, anh H đã ký kết với V2.

Công ty cổ phần M1 và V2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu Tòa án buộc chị T1, anh H phải thanh toán cho Công ty cổ phần M1 và V2 toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 20/9/2025, tổng cộng là 12.648.102.227 đồng, trong đó nợ gốc là 9.007.911.051, tiền lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả là 3.640.191.177 đồng và toàn bộ các khoản lãi phát sinh từ ngày 21/9/2025 cho đến ngày chị T1, anh H thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng.

Trường hợp anh H, chị T1 không trả cho Công ty cổ phần M1 và V2, thì Công ty cổ phần M1 và V2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản phát mại bảo đảm nhưng không đủ để trả nợ có khoản vay thì chị T1, anh H vẫn phải tiếp tục trả nợ cho đến khi tất toán khoản vay trên.

- *Bị đơn - chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Lã Quang H trình bày:* Chị xác nhận ký kết các hợp đồng tín dụng đối với V2 và tài sản thế chấp như người diện Công ty cổ phần M1 và V2 trình bày, V2 đã giải ngân cho anh, chị theo các hợp đồng đã ký kết, quá trình thực hiện hợp đồng, anh chị đã trả V2 số tiền 9.000.000.000 đồng và đã được giải chấp tài sản 1. Chị xác định trả số nợ gốc còn khoản lãi không đồng ý và không đồng ý phải chịu án phí. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhưng anh H đều vắng mặt.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2025/DS-ST ngày 20/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã quyết định:*

Căn cứ các điều 91, 95 và 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ các điều 113 và 130 luật đất đai; Điều 299 và Điều 368 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M1 và V2: Buộc chị T1, anh H phải thanh toán cho Công ty M1 và V2 số tiền tính đến ngày 20/9/2025 tổng số tiền là 12.648.102.227 đồng, trong đó nợ gốc là 9.007.911.051 đồng, tiền lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả là 3.640.191.177 đồng.

Trong đó, thanh toán cho J tổng số tiền 11.383.292.005 đồng, trong đó nợ gốc là 8.107.119.946 đồng và 3.276.172.060 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả; thanh toán cho V2 tổng số tiền 1.264.810.222 đồng, trong đó nợ gốc 900.791.105 đồng và 364.019.118 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả.

Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số LN2212087720899 ngày 11/01/2023. Tổng số nợ 1.304.463.698 đồng, gồm 250.486.051 đồng tiền gốc và 1.053.977.647 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả. (Nợ J tổng số tiền 1.174.017.328 đồng nợ gốc và 948.579.883 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả; nợ V2 tổng số tiền 130.446.370 đồng, gồm 25.048.605 đồng tiền gốc và 105.397.765 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả).

- Hợp đồng tín dụng số LN2305119128942 ngày 30/05/2023. Tổng số nợ 7.988.631.248 đồng, trong đó nợ gốc là 6.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả là 1.788.631.248 đồng (Nợ Jupiter tổng số tiền 7.189.768.123 đồng, trong đó nợ gốc 5.580.000.000 đồng và 1.609.768.123 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả; nợ V2 tổng số tiền 789.863.125 đồng, trong đó nợ gốc là 620.000.000 đồng và 178.863.125 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả).

- Hợp đồng tín dụng số LN2305129140793 ngày 30/05/2023. Tổng số nợ 161.874.698 đồng gồm nợ gốc 0 đồng và 161.874.698 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả. (Nợ Jupiter tổng số tiền 145.687.228 đồng; gồm 0 đồng tiền gốc và 145.687.228 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả; nợ V2 tổng số tiền 16,187,470 đồng gồm 0 đồng tiền gốc và 16,187,470 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả).

- Hợp đồng tín dụng số LN2308290127972 ngày 31/08/2023. Tổng số nợ 3.193.132.586 đồng, gồm 2.557.425.000 đồng tiền gốc và 635.707.586 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả. (Nợ J tổng số tiền 2,873,819,327 đồng gồm 2,301,682,500 đồng tiền gốc và 572,136,827 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả; nợ V2 tổng số tiền 319,313,259 đồng gồm 255,742,500 đồng tiền gốc và 63,570,759 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi chậm trả).

Kể từ ngày 21/9/2025, chị T1 anh H còn phải trả lãi theo lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp chị T1, anh H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phát sinh và các chi phí khác được quy định trong Hợp đồng thì Công ty M1 và V2 có quyền yêu cầu Phòng Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: KĐT phía T, phường T, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 783505, sổ vào sổ cấp GCN CH-01557 do UBND thành phố H cấp ngày 18/12/2019. Trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, Công ty M1 và V2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của chị T1, anh H để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M1 và V2 cho đến khi thực tế trả hết (các) khoản nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo với nội dung: Do ngân hàng phong toả tài khoản của bị đơn nên bị đơn không được rút tiền và chỉ để trừ lãi trả ngân hàng; bị đơn đề nghị ngân hàng cho tất toán từng khoản vay nhưng ngân hàng không đồng ý mà yêu cầu trả cả hai khoản vay nên đã phát sinh lãi quá hạn và tính lãi phạt là không đúng vì không phải lỗi của bên vay; không đồng ý về cách tính số tiền lãi còn phải trả là quá cao, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại để bảo đảm quyền lợi cho bị đơn.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:* Bị đơn là anh Lã Quang H vắng mặt nhiều lần không có lý do, không có văn bản ủy quyền hoặc đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt;

Tại phiên tòa ngày 19/3/2026: Bị đơn là chị Nguyễn Ngọc T1 đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thỏa thuận với nguyên đơn về số tiền vay còn phải trả và tiến độ trả nợ, đề nghị các nguyên đơn cho bị đơn thanh toán số tiền 9 tỷ đồng để trả nợ gốc, đề nghị nguyên đơn miễn giảm số tiền lãi còn phải trả cho bị đơn do điều kiện kinh tế gặp khó khăn, đồng thời đề nghị nguyên đơn cho giải chấp nốt tài sản thế chấp để tự bán có tiền sẽ thanh toán khoản nợ vay và đề nghị miễn toàn bộ số nợ lãi còn phải trả.

Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa.

Ngày 31/3/2026, phiên tòa tiếp tục. Tại phiên tòa ngày 31/3/2026, các đương sự trình bày, sau khi trao đổi, thương lượng nhưng các bên không hoà giải thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và trình bày như sau:

Bị đơn xác nhận khoản nợ vay theo hai hợp đồng tín dụng đã ký và hợp đồng thế chấp tài sản như phía nguyên đơn đã nêu. Tuy nhiên sau khi nâng tổng hạn mức cho vay là 3 tỷ đồng, tài khoản của bị đơn bị nguyên đơn phong toả không rút được tiền ra và chỉ để trừ dần tiền lãi vay. Bị đơn đề nghị cho tất toán, trả tiền để rút tài sản thế chấp nhưng nguyên đơn không cho rút từng sổ mà yêu cầu phải trả cả hai sổ vay, do vậy làm phát sinh lãi và lãi phạt gây thiệt hại cho bị đơn. Bị đơn đã trả một phần nợ gốc và nguyên đơn đã giải chấp 01 tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: Lô C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng); còn lại 01 tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: KĐT phía T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (phường T, thành phố Hải Phòng). Nay, đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn được tự tìm khách bán tài sản thế chấp, hoặc cho bị đơn nộp số tiền 9 tỷ đồng để giải chấp tài sản để bị đơn tự bán, số tiền thu được từ việc bán tài sản thế chấp sẽ trả nợ gốc cho nguyên đơn và đề nghị miễn toàn bộ số tiền nợ lãi còn phải trả do bị đơn thực sự khó khăn, sau khi sáp nhập địa giới hành chính, bất động sản cũng đóng băng và xuống giá. Nếu hai bên không thỏa thuận được, bị đơn đề nghị xem xét trách nhiệm của nguyên đơn khi không cho bị đơn nộp tiền trả nợ để giảm lãi phát sinh.

Đại diện nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo và quan điểm của bị đơn bởi lẽ: Theo quy chế cho vay và xử lý nợ vay của các tổ chức tín dụng cũng như quy định của pháp luật, nguyên đơn không đồng ý được với phương án trả nợ của bị đơn và khi khoản vay chưa tất toán, không giải chấp tài sản thế chấp được. Số tiền bị đơn đề nghị thanh toán là 9 tỷ đồng không đủ dư nợ gốc hiện còn phải trả và lãi phát sinh nên ngân hàng không giải chấp tài sản thế chấp được. Đối với quan điểm của bị đơn là nguyên đơn phong tỏa tài khoản của bị đơn chỉ để trừ lãi vay là không đúng, nếu tài khoản tiền vay của khách hàng có tiền, khách hàng tùy ý sử dụng, đến hạn thanh toán nợ vay, hệ thống sẽ tự động trích thanh toán nợ, nếu tài khoản đủ tiền thanh toán theo kỳ thanh toán; nếu tài khoản không đủ số dư để thanh toán nợ vay mà khách hàng không nộp tiền thì hệ thống sẽ không trích trừ nợ được mà chuyển số dư nợ còn phải trả sang số nợ chậm trả và tính lãi quá hạn và lãi phạt chậm trả theo quy định. Trường hợp bị đơn nộp tiền, đề nghị trả nợ trước hạn, nguyên đơn đồng ý thu nợ trước hạn theo quy định nhưng thực tế bị đơn không nộp. Tài sản thế chấp bảo đảm cho toàn bộ các khoản vay nên nguyên đơn không giải chấp hoặc tất toán từng khoản vay theo đề nghị của bị đơn nếu bị đơn không thanh toán toàn bộ dư nợ còn phải trả. Nếu bị đơn thanh toán ngay toàn bộ số tiền lãi còn phải trả, nguyên đơn có thể xem xét việc miễn giảm số nợ lại theo quy định.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định trong quá trình tiến hành tố tụng; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử tính lại khoản tiền lãi phạt chậm trả theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N: Số tiền lãi phạt chậm trả tính theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt qua mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định (10%) tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn của các khoản vay. Do đó đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là anh Lã Quang H và chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sửa một phần bản án sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2025

của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng theo hướng: Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn tổng số tiền 12.336.421.971 đồng (trong đó thanh toán cho Công ty M1 là 11.102.779.774 đồng, Ngân hàng V2 1.233.642.197 đồng), trong đó nợ gốc là 9.007.911.051 đồng, lãi trong hạn là 159.041.801 đồng, lãi quá hạn là 3.149.338.348 đồng, lãi chậm trả 20.130.771 đồng; đề nghị giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự:

Tòa án đã mở phiên tòa nhiều lần mở phiên tòa và tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa nhưng bị đơn là anh Lã Quang H là người kháng cáo đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 295, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh H.

Tại phiên tòa ngày 19/3/2026, đại diện của các nguyên đơn không kháng cáo là Công ty cổ phần M1 và Ngân hàng TMCP V1 (V3) đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thảo luận và căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt các nguyên đơn. Tại phiên tòa ngày 31/3/2026, đại diện các nguyên đơn, bị đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc T1 có mặt; bị đơn là anh Lã Quang H tiếp tục vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa bên cho vay là V3 và bên vay là chị T1, anh H. Hai bên chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết hợp đồng là hợp pháp và phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định.

Ngày 30/11/2024 V2 đã chuyển nhượng 90% khoản nợ của chị T1, anh H cho Công ty cổ phần M1 theo hợp đồng mua bán nợ số 13/2024/VPB-JUPITER và (các) Phụ lục đính kèm ký giữa V2 với Công ty cổ phần M1. Việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa V2 với Công ty cổ phần M1 được thực hiện theo quy định tại Điều 365 và Điều 368 Bộ luật Dân sự. Nay, Công ty cổ phần M1 và V2 (là các nguyên đơn) khởi kiện yêu cầu chị T1, anh H (là các bị đơn) phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký. Chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Lã Quang H đều trú tại: Lô C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là Lô C, phường T, thành phố Hải Phòng). Đây là vụ án dân sự về việc: “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” và thuộc thẩm quyền giải quyết, xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Vụ án có kháng cáo hợp lệ của **bị đơn** trong thời hạn và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu tính lại khoản tiền lãi và việc bị đơn đã nộp tiền đề nghị thanh toán nợ vay nhưng nguyên đơn không đồng ý nên làm phát sinh lãi còn phải trả và ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn:

[4] Nhận thấy, năm 2023, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Lã Quang H và V2 đã ký kết các hợp đồng với V2 để vay tiền theo các Hợp đồng tín dụng số LN2212087720899 ngày 11/01/2023 vay số tiền 7.500.000.000 đồng; số LN2305119128942 ngày 30/05/2023 vay số tiền 6.200.000.000 đồng; số LN2305129140793 ngày 30/05/2023 vay số tiền 1.600.000.000 đồng và số LN2308290127972 ngày 31/08/2023 vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Các hợp đồng có thỏa thuận về lãi suất, lãi suất quá hạn, lãi phạt chậm trả, mục đích vay, thời hạn vay. Thực hiện hợp đồng, V2 đã giải ngân cho chị T1, anh H nhận đầy đủ tiền vay theo thỏa thuận tại các hợp đồng nêu trên.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M1 và V2 yêu cầu Tòa án buộc chị T1, anh H phải thanh toán cho Công ty cổ phần M1 và V2 toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2025, tổng cộng là 12.648.102.227 đồng; trong đó, nợ gốc là 9.007.911.051 đồng, tiền lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả là 3.640.191.177 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Về tiền nợ gốc: Bị đơn xác nhận số nợ gốc còn nợ nhưng chỉ đề nghị nguyên đơn cho thanh toán tổng số tiền 9 tỷ đồng đồng thời giải chấp tài sản thế chấp, các nguyên đơn không đồng ý vì tính đến ngày xét xử, bị đơn vẫn còn nợ gốc là: 9.007.911.051 đồng và các khoản lãi phát sinh.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán số tiền 9.292.088.949 đồng, còn nợ gốc là: 9.007.911.051 đồng. Xét lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng là: 9.007.911.051 đồng là có căn cứ.

[5.2] Về yêu cầu trả nợ lãi: Xét sự thỏa thuận về mức lãi suất cho vay của các bên tại các hợp đồng tín dụng đã ký là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù hợp với tập sao kê giao dịch tài khoản vay nên bảng tính lãi có căn cứ chấp nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay xác định: Các nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền nợ lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Nợ lãi trong hạn là 159.041.801 đồng và 3.149.338.348 đồng tiền lãi quá hạn là có căn cứ.

[5.3] Về tiền phạt chậm trả lãi: Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: "*Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt qua*

mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn".

Tại điểm b khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định: *"4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;"

Như vậy, đối với số tiền lãi chậm trả được tính theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn. Việc nguyên đơn khởi kiện và áp dụng tính lãi phạt chậm trả bằng 10% đối với cả số tiền lãi trong hạn cộng với lãi quá hạn và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền lãi phạt chậm trả là 3.640.191.177 đồng là chưa phù hợp hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng N.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, tính lại khoản lãi phạt chậm trả mà bị đơn phải trả nguyên đơn bằng 10% trên nợ gốc trong hạn của các khoản vay tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ, cụ thể: Buộc bị đơn là anh Lã Quang H và chị Nguyễn Thị Ngọc T1 phải trả cho Công ty cổ phần M1 và Ngân hàng V2 tổng số tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký với tổng số tiền là **12.336.421.971** đồng (gồm có thanh toán cho Công ty M1 là 11.102.779.774 đồng, Ngân hàng V2 1.233.642.197 đồng), trong đó nợ gốc là: 9.007.911.051 đồng, lãi trong hạn là: 159.041.801 đồng, lãi quá hạn là: 3.149.338.348 đồng, lãi chậm trả là: 20.130.771 đồng, cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 7.500.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2212087720899: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 1.213.878.862 đồng đồng, trong đó nợ gốc là 250.486.051 đồng, nợ lãi 963.392.811 đồng (*lãi trong hạn là 56.780.904 đồng, lãi quá hạn là 899.424.845 đồng, lãi chậm trả 7.187.062 đồng*).

+ Đối với khoản vay 6.200.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2305119128942: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 7.825.176.295 đồng, trong đó nợ gốc là 6.200.000.000 đồng, nợ lãi 1.625.176.295 đồng (*lãi trong hạn là 70.116.118 đồng, lãi quá hạn là 1.546.185.205 đồng, lãi chậm trả 8.874.972 đồng*).

+ Đối với khoản vay 1.600.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2305129140793: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 146.448.843 đồng, trong đó nợ gốc là 0 đồng, nợ lãi 146.448.843 đồng (*lãi trong hạn là 4.749.279 đồng, lãi quá hạn là 141.098.442 đồng, lãi chậm trả 601.122 đồng đồng*).

+ Đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2308290127972: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 3.150.917.971 đồng, trong đó nợ gốc là 2.557.425.000 đồng, nợ lãi 593.492.971 đồng (*lãi trong hạn là 27.395.500 đồng, lãi quá hạn là 562.629.876 đồng, lãi chậm trả 3.467.595 đồng*).

[7] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của bị đơn trong trường hợp bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ:

[7.1] Để bảo đảm cho khoản vay của bị đơn, bị đơn đã thế chấp hai tài sản:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: Lô C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 489998, sổ vào sổ cấp GCN CH-00073 do UBND thành phố H cấp ngày 20/01/2021. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng/sở hữu số công chứng 215; Quyền số: 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C tỉnh Hải Dương chứng nhận ngày 10/01/2023.

Tài sản thứ hai: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 444, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: KĐT phía T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 783505, sổ vào sổ cấp GCN CH-01557 do UBND thành phố H cấp ngày 18/12/2019. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng/sở hữu số công chứng 952; Quyền số: 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do phòng công chứng Phạm Văn V chứng nhận ngày 30/5/2023.

[7.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng thế chấp tài sản đã được thỏa thuận, ký kết trên cơ sở tự nguyện của những người có thẩm quyền và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung thỏa thuận phù hợp với đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Hợp đồng thế chấp đã được chứng thực của cơ quan công chứng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực.

[7.3] Quá trình thực hiện các hợp đồng trên, ngày 31/3/2025, chị T1 và anh H đã nộp số tiền 9.000.000.000 đồng và các bên tiến hành thủ tục giải chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: Lô C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) nên không yêu cầu giải quyết tài sản này.

[7.4] Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: KĐT phía T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng), bị đơn đề nghị nguyên đơn cho nộp số tiền 9.000.000.000 đồng và đề nghị được giải chấp tài sản để bị đơn tự tìm khách bán tài sản và đề nghị miễn toàn bộ số tiền nợ lãi còn phải trả, đại diện của các nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy, theo quy định tại Điều 21 Nghị định 102/2017/NĐ-CP tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay được giải

chấp khi người vay hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi,) cho ngân hàng, bên thế chấp được xóa đăng ký thế chấp nếu thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ được bảo đảm. Như đã nhận định, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 12.336.421.971 đồng (gốc và các khoản lãi) nên không có căn cứ chấp nhận quan điểm của bị đơn về việc đề nghị giải chấp tài sản thế chấp để tự tiến hành chuyển nhượng, và số tiền thu được sẽ trả cho các nguyên đơn.

[7.5] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định Công ty cổ phần M1 và V2 có quyền yêu cầu phát mại tài sản theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ vay trong trường hợp chị T1, anh H vi phạm nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

[8] Đối với yêu cầu về việc bị đơn đề nghị nộp tiền để tất toán khoản vay nhưng nguyên đơn không đồng ý và do nguyên đơn phong toả tài khoản giữ khoản tiền mà bị đơn có trong tài khoản để khấu trừ dần tiền lãi nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh mà chỉ trình bày bị đơn có trao đổi bằng miệng và đề xuất với cán bộ tín dụng thông qua một số tin nhắn zalo, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên toà đại diện các nguyên đơn trình bày: Số tiền bị đơn có trong tài khoản là 3 tỷ đồng được V3 giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số LN2308290127972 ngày 31/8/2023, mục đích vay để tiêu dùng, mua sắm đồ gia đình. Số tiền vay đã được giải ngân vào tài khoản của bị đơn, bị đơn có toàn quyền chi tiêu, ngân hàng không có quyền phong toả; nếu bị đơn nộp tiền trả nợ kể cả trước thời hạn, ngân hàng cũng đồng ý trừ nợ theo quy định nhưng thực tế bị đơn nhiều lần đề xuất quan điểm nhưng chưa thực hiện việc nộp tiền trả nợ nên ngân hàng không thu nợ được. Do bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết.

[9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2025/DS-ST ngày 20/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đối với khoản tiền lãi phạt chậm trả mà bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn như đã nhận định ở trên.

[10] Về án phí dân sự:

[10.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là: 12.336.421.971 đồng = 112.000.000 đồng + 0,1% x (12.336.421.971 đồng - 4.000.000.000 đồng) = 120.336.000 đồng.

- Nguyên đơn là Công ty cổ phần M1 và Ngân hàng TMCP V1 (V3) phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu buộc chị T1, anh H phải thanh toán cho Công ty M1 và V2 số tiền tính đến ngày 20/9/2025 tổng số tiền là 12.648.102.227 đồng nhưng Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 12.336.421.971 đồng, nên phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 311.680.256 đồng x 5% = 15.584.000 đồng (*Mười lăm triệu năm trăm tám mươi tư nghìn*) đồng, trong đó: Công ty cổ phần M1 phải nộp là

14.025.600 (*Mười bốn triệu không trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm*) đồng và Ngân hàng TMCP V1 (V3) phải nộp là 1.558.400 (*Một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm*) đồng;

Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí Công ty cổ phần M1 đã nộp 57.569.000 (*năm mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn*) đồng theo biên lai số 001388 ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Hải Phòng); Công ty cổ phần M1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là: 43.543.400 (*Bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm*) đồng theo quy định của pháp luật.

[10.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo và sửa bản án dân sự sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quy định của pháp luật.

[11] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 295, khoản 3 điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là anh Lã Quang H

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M1 và Ngân hàng TMCP V1: Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Lã Quang H phải thanh toán cho Công ty cổ phần M1 và V2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 20/9/2025 là: **12.336.421.971** (*mười hai tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi một nghìn chín trăm bảy mươi một*) đồng, bao gồm: Thanh toán cho Công ty cổ phần M1 số tiền là 11.102.779.774 (*mười một tỷ một trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi bốn*) đồng; thanh toán cho V2 số tiền là 1.233.642.197 (*một tỷ hai trăm ba mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn một trăm chín mươi bảy*) đồng, trong đó:

Nợ gốc là: 9.007.911.051 (*chín tỷ không trăm lẻ bảy triệu chín trăm mười một nghìn không trăm năm mươi một*) đồng;

Nợ lãi trong hạn là: 159.041.801 (*một trăm năm mươi chín triệu không trăm bốn mươi một nghìn tám trăm lẻ một*) đồng;

Nợ lãi quá hạn là: 3.149.338.348 (*ba tỷ một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm ba mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi tám*) đồng;

Nợ lãi chậm trả là 20.130.771 (*hai mươi triệu một trăm ba mươi nghìn bảy trăm bảy mươi một*) đồng, cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 7.500.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2212087720899: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 1.213.878.862 đồng

đồng, trong đó nợ gốc là 250.486.051 đồng, nợ lãi 963.392.811 đồng (*lãi trong hạn là 56.780.904 đồng, lãi quá hạn là 899.424.845 đồng, lãi chậm trả 7.187.062 đồng*).

+ Đối với khoản vay 6.200.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2305119128942: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 7.825.176.295 đồng, trong đó nợ gốc là 6.200.000.000 đồng, nợ lãi 1.625.176.295 đồng (*lãi trong hạn là 70.116.118 đồng, lãi quá hạn là 1.546.185.205 đồng, lãi chậm trả 8.874.972 đồng*).

+ Đối với khoản vay 1.600.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2305129140793: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 146.448.843 đồng, trong đó nợ gốc là 0 đồng, nợ lãi 146.448.843 đồng (*lãi trong hạn là 4.749.279 đồng, lãi quá hạn là 141.098.442 đồng, lãi chậm trả 601.122 đồng*).

+ Đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2308290127972: Bị đơn còn phải thanh toán tổng số tiền 3.150.917.971 đồng, trong đó nợ gốc là 2.557.425.000 đồng, nợ lãi 593.492.971 đồng (*lãi trong hạn là 27.395.500 đồng, lãi quá hạn là 562.629.876 đồng, lãi chậm trả 3.467.595 đồng*).

Kể từ ngày 21/9/2025, chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Lã Quang H còn phải trả lãi theo lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

3. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Lã Quang H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phát sinh và các chi phí khác được quy định trong Hợp đồng thì Công ty cổ phần M1 và V2 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 82, tại địa chỉ: KĐT phía T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 783505, sổ vào sổ cấp GCN CH-01557 do UBND tỉnh H cấp ngày 18/12/2019.

Trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ vay, Công ty cổ phần M1 và V2 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của chị T1 và anh H để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M1 và V2 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Lã Quang H phải chịu 120.336.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm;
- Công ty cổ phần M1 và và Ngân hàng TMCP V1 (V3) phải chịu 15.584.000 (*Mười lăm triệu năm trăm tám mươi tư nghìn*) đồng, trong đó: Công ty cổ phần M1 phải chịu là 14.025.600 (*Mười bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm*) đồng và Ngân hàng TMCP V1 (V3) phải nộp là 1.558.400 (*Một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm*) đồng;

Đổi trừ với số tiền tạm ứng án phí Công ty cổ phần M1 đã nộp 57.569.000 (năm mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn) đồng theo biên lai số 001388 ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Hải Phòng); Công ty cổ phần M1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là: 43.543.400 (Bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm).

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;
- Hoàn trả anh Lã Quang H 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/25E số 0005053 ngày 24 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- THA DS TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THA DS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân Thúy